



VRG Building, No.177 Hai Ba Trung,
Xuan Hoa Ward, Ho chi minh City, Vietnam
Tel: (08) 38 912 889 | Fax: (08) 38 912 789 | Tax Code: 0300812161

Công ty Cổ Phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
SIAM
BROTHERS
VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN SIAM
BROTHERS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí
Minh, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN SIAM BROTHERS
VIỆT NAM, OU=IT, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
SIAM BROTHERS VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0300812161
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.01.26
17:15:12+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
12.1.3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG - SEPARATE BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - as at 31 December 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS		100	445.024.902.127	518.259.552.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable		110	8.820.906.900	744.480.849
Tiền	Cash	1	111	8.820.906.900	685.917.696
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable		112		58.563.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments		120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	2	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)		122	(198.500)	(198.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables		130	293.454.295.837	370.787.352.464
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	3	131	276.961.077.662	352.818.133.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	4	132	1.026.536.365	365.955.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables short-term loans	5	135	252.000.000	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	Other receivable	6	136	15.332.469.523	17.562.900.557
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad short-term receivables (*)		137	(117.787.713)	(211.636.996)
Hàng tồn kho	Inventories		140	48.788.961.109	51.343.222.469
Hàng tồn kho	Inventory	7	141	57.762.656.341	60.042.694.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)		149	(8.973.695.232)	(8.699.472.449)
Tài sản ngắn hạn khác	Provision for decline in inventory		150	93.960.363.281	95.384.121.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	8	151	1.747.641.897	2.246.649.225
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	18	152	92.212.721.384	93.137.472.585
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS		200	299.965.201.629	298.547.112.360
Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables		210	1.871.688.444	2.414.805.684
Phải thu về cho vay dài hạn	Long-term loan receivable		215	215.663.309	467.663.309

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Phải thu dài hạn khác	Long-term others receivable		216	1.656.025.135	1.947.142.375
Tài sản cố định	Fixed assets		220	143.524.857.290	167.471.653.230
TSCĐ hữu hình	Tangible fixed assets		221	116.512.777.274	130.112.301.965
Nguyên giá	The original price	9	222	466.325.213.873	478.204.095.002
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		223	(349.812.436.599)	(348.091.793.037)
TSCĐ thuê tài chính	Financial lease assets		224	18.211.702.234	29.292.214.566
Nguyên giá	The original price	10	225	20.877.719.594	32.538.817.699
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		226	(2.666.017.360)	(3.246.603.133)
TSCĐ vô hình	Intangible fixed assets		227	8.800.377.782	8.067.136.699
Nguyên giá	The original price	11	228	17.043.132.992	15.615.132.992
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		229	(8.242.755.210)	(7.547.996.293)
Bất động sản đầu tư	Invested real estate		230	34.982.973.005	36.718.098.042
Nguyên giá	The original price	12	231	43.378.125.925	43.378.125.925
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		232	(8.395.152.920)	(6.660.027.883)
Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments		240	465.000.000	1.540.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Capital Construction in Progress	13	242	465.000.000	1.540.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term financial investments		250	79.790.000.000	49.740.000.000
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments	14	251	79.790.000.000	49.740.000.000
Tài sản dài hạn khác	Other long term assets		260	39.330.682.890	40.662.555.404
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	8	261	37.383.798.923	39.008.154.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	15	262	1.946.883.967	1.654.400.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS		270	744.990.103.755	816.806.664.952
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES		300	279.852.323.147	361.991.202.508
Nợ ngắn hạn	Current liabilities		310	272.757.339.008	351.123.943.229
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	16	311	95.236.168.718	210.800.589.653
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customers	17	312	60.287.495	1.556.930.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and Obligations to State Budget	18	313	4.077.919.856	3.329.917.252
Phải trả người lao động	Payables to employees		314	5.382.067.200	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	19	315	8.328.911.033	5.051.033.202
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	20	319	66.984.679.892	65.787.128.917
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	21	320	89.163.893.235	61.456.204.800

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	22	322	3.523.411.579	3.006.087.940
Nợ dài hạn	Long-term liabilities		330	7.094.984.139	10.867.259.279
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long-term Unrealized Revenue		336	319.620.272	434.100.956
Phải trả dài hạn khác	Others long term payables		337	17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	21	338	6.708.605.617	10.365.150.073
Dự phòng phải trả dài hạn	Provision of Long-term Payables		342	49.758.250	51.008.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY		400	465.137.780.608	454.815.462.444
Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	23	410	465.137.780.608	454.815.462.444
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	23	411	287.325.580.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	Equity Surplus		412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	Fund stocks (*)		415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference		417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund		418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit		421	63.100.707.301	66.439.209.137
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		421a	47.629.303.498	87.845.062.791
LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period		421b	15.471.403.803	(21.405.853.654)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES		440	744.990.103.755	816.806.664.952

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/2026

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT**

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Năm 2025	Năm 2024		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	24	01	173.303.048.926	148.904.827.307	511.249.133.274	422.527.404.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	24	02	913.764.740	60.437.307	1.973.780.654	249.795.032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	24	10	172.389.284.186	148.844.390.000	509.275.352.620	422.277.609.698
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	25	11	129.647.895.995	147.833.784.876	445.877.311.320	404.995.513.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services		20	42.741.388.191	1.010.605.124	63.398.041.300	17.282.095.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	26	21	668.369	4.025.984.336	40.238.421	20.177.667.830
7. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	27	22	1.190.151.529	915.458.180	4.513.869.878	3.481.876.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	27	23	1.190.053.720	905.340.866	4.508.244.488	3.435.989.699
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	28	25	1.978.911.247	(150.694.292)	8.222.349.064	8.722.900.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	29	26	12.554.354.200	13.512.895.061	39.105.481.234	40.961.111.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit/(loss)	30	30	27.018.639.584	(9.241.069.489)	11.596.579.545	(15.706.124.088)



Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Năm 2025	Năm 2024		
11. Thu nhập khác Other income		31	267.126.400	100.235.267	8.001.261.441	205.700.381
12. Chi phí khác Other expenses	31	32	131.116.981	2.814.855	520.754.720	1.506.610.907
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit/(loss)		40	136.009.419	97.420.412	7.480.506.721	(1.300.910.526)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax		50	27.154.649.003	(9.143.649.077)	19.077.086.266	(17.007.034.614)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	34	51	(85.972.644)	914.606.334	3.898.165.629	4.303.067.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	34	52	145.009.143	925.852.399	(292.483.166)	95.751.721
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax		60	27.095.612.504	(10.984.107.809)	15.471.403.803	(21.405.853.655)

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/ 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 - for the year ended 31 December 2025

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Đơn vị tính (Currency Unit): VND	
			Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Current year	Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	19.077.086.266	(17.007.034.614)
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	29.250.106.499	30.338.317.327
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	179.123.500	586.187.162
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(460.166)	(13.715.422)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(8.195.300.470)	(20.198.468.569)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	4.508.244.488	3.435.989.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	44.818.800.117	(2.858.724.417)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	78.898.945.965	(17.851.979.401)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	2.280.038.578	18.071.718.920
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(95.782.034.827)	23.042.742.668
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	2.123.363.008	2.436.603.027
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(3.861.455.449)	(3.436.304.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(3.184.832.746)	(1.336.892.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	20.661.062.646	13.460.961.061
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			



Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Current year	Previous year
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(21.211.481.258)	(22.234.613.933)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	13.618.674.000	17.392.312.926
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(12.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		12.525.628.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(30.050.000.000)	(19.640.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	810.943.791	16.336.626.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(36.831.863.467)	(7.870.046.084)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	148.597.964.661	163.984.214.625
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(119.964.522.426)	(165.054.678.881)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(4.388.043.756)	(9.679.305.393)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36		(3.387.754.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	24.245.398.479	(14.137.524.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] f	50	8.074.597.658	(8.546.609.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	744.480.849	9.288.828.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	1.828.393	2.261.586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	8.820.906.900	744.480.849

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Hồ Chí Minh City, Vietnam 28 /01/ 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025***SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS***As at 31 December 2025***THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.2</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.3</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch

CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company’s head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 December 2025, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là

TỔM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

13. Accrual for severance pay

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền CHỈ TIÊU	01-Cash and cash equivalents ITEMS	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Tiền mặt	Cash on hand		263.928.149
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	8.820.906.900	421.989.547
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents		58.563.153
Tổng cộng	Total	8.820.906.900	744.480.849
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn CHỈ TIÊU	02-Investments held to maturity ITEMS	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Tổng cộng	Total	375.000	375.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng CHỈ TIÊU	03-Short-term trade account receivable ITEMS	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	134.095.436	227.407.031
Các đối tượng khác	Others	134.095.436	227.407.031
2- Bên liên quan	2- Related parties	276.826.982.226	352.590.726.240
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	4.861.468.456	1.172.746.857
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		562.320

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Additional information for items presented in the Balance Sheet

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	25.177.570.406	1.345.477.714
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	246.787.943.364	350.071.939.349
Tổng cộng	Total	276.961.077.662	352.818.133.271
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(117.787.713)	(211.636.996)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	276.843.289.949	352.606.496.275
04- Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1-Third parties	861.434.389	319.515.632
Các đối tượng khác	Others	861.434.389	319.515.632
2- Bên liên quan	2- Related parties	165.101.976	46.440.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		46.440.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	165.101.976	
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	1.026.536.365	365.955.632
05- Phải thu cho vay ngắn hạn	05-Short-term loan receivable	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	252.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	252.000.000	252.000.000
06- Phải thu ngắn hạn khác	06- Other receivables	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Chi hộ	Payment on behalf	10.524.106.776	13.938.727.940
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	379.980.263	583.314.395
Phải thu khác	Others	2.403.783.757	607.434.657
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1.693.434.065	1.524.813.565
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	329.227.240	908.610.000
Phải trả và phải nộp khác	Phải trả và phải nộp khác	1.937.422	
Tổng cộng	Total	15.332.469.523	17.562.900.557
Trong đó bên liên quan	In which: Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	254.650.000	471.496.500
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	7.506.746.729	10.099.468.315

Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	3.000.000.000	3.800.000.000		
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	17.360.047	39.259.625		
Tổng cộng	Total	11.801.510.481	15.432.978.145		
Dài Hạn	Long-term				
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	1.656.025.135	1.947.142.375		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296.117.240	296.117.240		
Tổng cộng	Total	296.117.240	296.117.240		
07- Hàng tồn kho	07- Inventories	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	27.690.872.572	32.658.629.419		
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.371.555.364	1.385.232.512		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	4.259.798.941	5.975.352.912		
Thành phẩm	Finished goods	17.664.641.963	13.246.192.574		
Hàng hóa	Merchandises	6.775.787.501	6.777.287.501		
Tổng cộng	Total	57.762.656.341	60.042.694.918		
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(8.973.695.232)	(8.699.472.449)		
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	48.788.961.109	51.343.222.469		
08. Chi phí trả trước	08. Prepaid expenses				
Ngắn hạn	Short-term	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	296.041.155	245.285.226		
Dịch vụ khác	Other services	1.451.600.742	2.001.363.999		
Tổng cộng	Total	1.747.641.897	2.246.649.225		
Dài hạn	Long-term	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	5.054.263.879	4.724.839.219		
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.896.205.284	31.966.300.942		
Dịch vụ khác	Other services	1.433.329.760	2.317.014.442		
Tổng cộng	Total	37.383.798.923	39.008.154.603		
09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	09- Tangible fixed assets				
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng

ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
Ngày 31/12/2024	109.972.160.918	357.731.582.001	8.006.595.967	2.493.756.116	478.204.095.002
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành <i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>	663.245.000	7.765.298.800			8.428.543.800
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính Thanh lý tài sản		11.723.598.105 (25.621.712.494)	(6.409.310.540)		11.723.598.105 (32.031.023.034)
Ngày 31/12/2025	110.635.405.918	351.598.766.412	1.597.285.427	2.493.756.116	466.325.213.873
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation					
Ngày 31/12/2024	(66.527.572.483)	(271.844.869.132)	(7.465.187.037)	(2.254.164.385)	(348.091.793.037)
Khấu hao trong Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính Thanh lý tài sản	(5.325.008.958)	(18.915.641.727) 9.930.760.410 6.348.798.005	(88.869.910)	(79.991.922)	(24.409.512.517) 9.930.760.410 12.758.108.545
Ngày 31/12/2025	(71.852.581.441)	(274.480.952.444)	(1.144.746.407)	(2.334.156.307)	(349.812.436.599)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2024	43.444.588.435	85.886.712.869	541.408.930	239.591.731	130.112.301.965
Ngày 31/12/2025	38.782.824.477	77.117.813.968	452.539.020	159.599.809	116.512.777.274
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625
Ngày 31/12/2025	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		10 - Finance lease assets	
CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá			
1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	32.538.817.699	32.538.817.699
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase	(11.661.098.105)	(11.661.098.105)
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	20.877.719.594	20.877.719.594
2- Giá trị hao			
2- Accumulated			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(3.246.603.133)	(3.246.603.133)
Khấu hao trong năm	Depreciation for	(1.280.558.300)	(1.280.558.300)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase	1.861.144.073	1.861.144.073

Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	(2.666.017.360)	(2.666.017.360)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	29.292.214.566	29.292.214.566
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	18.211.702.234	18.211.702.234

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình **11- Intangible fixed assets**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
		Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Tăng trong năm	New purchase		1.428.000.000	1.428.000.000
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	2.728.847.348	12.886.285.644	17.043.132.992
2- Accumulated depreciation	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(4.819.148.945)	(7.547.996.293)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(694.758.917)	(694.758.917)
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	(2.728.847.348)	(5.513.907.862)	(8.242.755.210)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		8.067.136.699	8.067.136.699
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25		7.372.377.782	8.800.377.782
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư **12- Investment properties**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Nhà xưởng	Tổng cộng
		Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/12/2025	30-Sep-25	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1.735.125.037)	(1.735.125.037)
Ngày 31/12/2024	30-Sep-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		

Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	36.718.098.042	36.718.098.042
Ngày 31/12/2024	30-Sep-25	34.982.973.005	34.982.973.005
13-Chi phí xây	13 - Construction in progress	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Mua sắm TSCĐ	New purchase	285.000.000	
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	Total	465.000.000	1.540.000.000

14- Đầu tư vào công ty con	14- Investment in subsidiaries	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
Tên công ty	Name	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value
			% sở hữu own %
			Giá trị đầu tư Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	49.690.000.000
Total			79.790.000.000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 - Deferred income tax assets	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
CHỈ TIÊU	ITEMS		
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1.839.667.436	1.560.506.165
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	107.216.531	93.894.636
Tổng cộng	Total	1.946.883.967	1.654.400.801

16. Phải trả người bán ngắn hạn	16. Short-term trade accounts payable	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
Tên nhà cung cấp	Name		
1-Bên thứ 3	1-Third parties	8.797.236.800	8.823.879.081
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.	684.943.306	622.675.734
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	603.299.225	624.239.163
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Co., Ltd.	182.722.200	292.235.798
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Co., Ltd.	76.383.000	582.255.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	88.560.000	136.080.000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		118.516.652
Công ty TNHH TM DV Mộc Khang Long	Moc Khang Long Trading and Service Co., Ltd.		499.021.258
Đối tượng khác	Others	7.161.329.069	5.948.855.476
2- Bên liên quan	2- Related parties	86.438.931.918	201.976.710.572
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	3.019.945.620	15.218.184.920
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	10.339.934.188	1.942.832.128
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	334.973.919	

Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	801.444.520	236.521.254
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đồng Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	1.090.458.072	2.106.241.396
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	158.798.858	125.107.798
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	3.965.911	3.101.401.907
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	70.689.410.830	179.241.967.169
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	95.236.168.718	210.800.589.653

17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	60.287.495	
Các đối tượng khác	Others	60.287.495	
Bên liên quan	Related parties		1.495.528.728
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited		1.495.528.728
Tổng cộng	Total	60.287.495	1.556.930.665

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget	Ngày 31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Beginning balance	Increase	Decrease	31-Dec-25
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	93.137.472.585	38.093.961.998	39.018.713.199	92.212.721.384
TỔNG CỘNG	Total	93.137.472.585	38.093.961.998	39.018.713.199	92.212.721.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	3.177.169.694	2.104.103.583	3.177.169.694	3.890.502.577
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	152.747.558	1.849.075.371	1.814.405.650	187.417.279
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		325.478.677	325.478.677	
Tổng cộng	Total	3.329.917.252	4.278.657.631	5.317.054.021	4.077.919.856

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	19. Short-term accrued expenses payable	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	166.189.213	164.377.494
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	8.162.721.820	4.803.374.826
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction		84.490.000
Tổng cộng	Total	8.328.911.033	5.052.242.320

20. Phải trả ngắn hạn khác	20. Other payables	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Kinh phí công đoàn	Union Funds	90.816.085	105.041.045
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance		762.167.430

Bảo hiểm y tế	Health Insurance		147.231.885
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		59.769.875
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	160.816.454	281.041.258
Thu hộ	Collection on behalf	11.596.561.693	9.295.391.764
Tổng cộng	Total	66.984.679.892	65.787.128.917

Trong đó:	In which::		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	220.731.169	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limit	9.291.419.050	9.295.391.764
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.494.163.350	49.534.930.473
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		62.424.657
		59.006.313.569	58.892.746.894

Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

21. Vay và nợ thuê tài Chính	21. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/12/2025
-------------------------------------	--	------------------------	----------------------	-------------------------	------------------------

Tên ngân hàng	Name	31-Dec-24	Increase in the year	Decrease in the year	31-Dec-25
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	56.873.906.544	148.597.964.661	119.964.522.426	85.507.348.779
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	38.373.906.544	142.997.964.661	116.514.522.426	64.857.348.779
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	8.000.000.000	2.200.000.000	3.450.000.000	6.750.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due	4.582.298.256	3.462.289.956	4.388.043.756	3.656.544.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.963.204.608	991.932.108	1.768.950.108	1.186.186.608
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	2.131.879.788	487.213.860	2.131.879.788	487.213.860
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	487.213.860	1.983.143.988	487.213.860	1.983.143.988
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	61.456.204.800	152.060.254.617	124.352.566.182	89.163.893.235
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	10.365.150.073		3.656.544.466	6.708.605.607
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3.162.797.071		1.186.186.618	1.976.610.453
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	5.618.907.957		1.983.143.988	3.635.763.969
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1.583.445.045		487.213.860	1.096.231.185
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	10.365.150.073		3.656.544.466	6.708.605.607
TỔNG VAY	Total loan	71.821.354.873	152.060.254.617	128.009.110.648	95.872.498.842

Trong đó:	In which:				
Bên liên quan	Related parties	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/12/2025
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	8.000.000.000	2.200.000.000	3.450.000.000	6.750.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000

Tổng cộng	Total	18.500.000.000	5.600.000.000	3.450.000.000	20.650.000.000
22- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22- Bonus and welfare fund	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	5.149.085.639	5.608.644.483		
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)		
Số dư cuối năm	Ending balance	3.523.411.579	3.006.087.940		

23- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2023/4- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	100.285.156.274	5.915.383.779	488.660.954.581
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(21.405.853.654)		(21.405.853.654)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(6.830.994.000)		(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	66.439.664.137	5.915.383.779	454.815.462.444
NĂM NAY- THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					15.471.403.803		15.471.403.803
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu - Announcement of issuance of shares to pay dividends					(13.660.820.000)		(13.660.820.000)
Tăng vốn điều lệ - Increase in charter capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Ngày 31/12/2025 - Balance, 31 Dec 2025	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	63.101.162.301	5.915.383.779	465.137.780.608

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.796.588	10.000	187.965.878.841	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.935.970	10.000	99.359.701.159	34,6%
Tổng cộng		28.732.558		287.325.580.000	100%

24 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24- REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		Q4/2025	Q4/2024	31/12/2025	31/12/2024
				Current year	Previous year

Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	169.063.263.971	145.993.668.483	496.108.652.896	413.846.514.353
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.676.179.074	1.088.372.336	6.056.745.142	3.357.273.920
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	2.563.605.881	1.822.786.488	9.083.735.236	5.323.616.457
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	173.303.048.926	148.904.827.307	511.249.133.274	422.527.404.730
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(913.764.740)	(60.437.307)	(1.973.780.654)	(249.795.032)
Doanh thu thuần	Net sales	172.389.284.186	148.844.390.000	509.275.352.620	422.277.609.698
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.188.487.440	1.088.372.336	4.800.231.784	3.357.273.920
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	154.190.542.757	146.973.889.704	472.544.893.969	417.813.797.653
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	17.010.253.989	818.393.993	31.930.226.867	1.180.723.945
Tổng cộng	Total	172.389.284.186	148.880.656.033	509.275.352.620	422.351.795.518
25- Giá vốn hàng bán	25-Cost of sales	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	127.563.371.907	146.523.849.664	437.515.321.376	402.253.242.887
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	1.676.179.074	774.557.200	6.754.411.056	1.671.514.880
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services	408.345.014	535.378.012	1.607.578.888	1.070.756.023
Tổng giá vốn	Total	129.647.895.995	147.833.784.876	445.877.311.320	404.995.513.790
26- Doanh thu hoạt động tài chính	26- Income from financial activities	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	Interest income	948.107	25.984.336	10.943.791	370.186.923
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	(279.738)		29.294.630	41.040.907
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	BCC contract				766.440.000
Lãi thu hồi đầu tư công ty con	Return on investment in subsidiaries		4.000.000.000		19.000.000.000
Tổng doanh thu tài chính	Total	668.369	4.025.984.336	40.238.421	20.177.667.830
27. Chi phí tài chính	27. Expenses from financial activities	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	97.809	10.117.314	5.625.390	45.886.493
Lãi vay	Loan interests	1.190.053.720	905.340.866	4.508.244.488	3.435.989.699
Tổng cộng	Total	1.190.151.529	915.458.180	4.513.869.878	3.481.876.192
28- Chi phí bán hàng	28- Selling expenses	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lương	Staff costs	248.073.708	170.908.602	980.998.222	506.160.651
Chi phí thuê	Rental fees	315.766.667	329.215.234	1.367.321.667	1.128.302.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	1.031.340.194	(1.159.656.999)	3.976.648.668	4.458.326.265
Chi phí khác	Others	383.730.678	508.838.871	1.897.380.507	2.630.111.083
Tổng cộng	Total	1.978.911.247	(150.694.292)	8.222.349.064	8.722.900.580
29- Chi phí quản lý	29- General and administration expenses	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	4.713.369.870	5.143.820.127	18.799.982.388	19.246.774.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	891.572.964	909.292.139	3.589.429.759	3.540.943.778

Chi phí thuê	Rental fees	958.941.990	632.000.790	3.767.638.364	2.472.670.635
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provisions for doubtful debt	1.679.477	-72.000.000	-93.849.283	(345.040.617)
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	420.983.228	403.108.192	1.543.712.236	1.611.024.875
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	308.978.962	270.626.195	1.155.268.400	1.098.816.971
Chi phí khác	Others	5.258.827.709	6.226.047.618	10.343.299.370	13.335.920.860
Tổng cộng	Total	12.554.354.200	13.512.895.061	39.105.481.234	40.961.111.054
30- Thu nhập khác	30-Other income	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập thanh lý tài sản	Thu nhập thanh lý tài sản	128.186.211		7.398.062.206	
Thu nhập khác	Other income	138.940.189	100.235.267	603.199.235	205.700.381
Tổng cộng	Total	267.126.400	100.235.267	8.001.261.441	205.700.381
31- Chi phí khác	31- Other costs	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khác	Other costs	131.116.981	2.814.855	520.754.720	1.506.610.907
Tổng cộng	Total	131.116.981	2.814.855	520.754.720	1.506.610.907
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	136.009.419	97.420.412	7.480.506.721	(1.300.910.526)
32-Thuế TNDN	32-Corporate income tax			Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax			19.077.086.266	(17.007.034.614)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense			3.898.165.629	4.303.067.320
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense			(292.483.166)	95.751.721
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax			15.471.403.803	(21.405.853.655)
33- Chi phí sản xuất theo yếu tố	33- Production and operation costs by element				

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 4 - Quarter 4		Năm 2025 Accumulated	Năm 2024 Accumulated
		Q4/2025	Q4/2024		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	67.339.439.772	70.391.965.042	259.225.471.748	200.451.575.518
Chi phí nhân công	Staff costs	22.194.155.723	27.928.441.567	88.421.954.346	92.056.999.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	2.146.522.827	6.061.871.153	27.638.752.035	24.061.382.663
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	7.177.951.574	7.568.253.378	29.250.106.499	30.338.317.327
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	Provisions	-3.492.994.363	590.718.662	180.373.500	590.718.662
Chi phí khác	Others	16.818.408.251	27.300.407.276	72.709.737.112	72.042.230.746
Tổng cộng	Total	112.183.483.784	139.841.657.078	477.426.395.240	419.541.224.886

CHỈ TIÊU	ITEMS	Năm kết thúc ngày	
		31/12/2025	31/12/2024
		Accumulated	Accumulated
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	3.898.165.629	4.303.067.320
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	(292.483.166)	95.751.721
Chi phí thuế	Tax expenses	3.605.682.463	4.398.819.041

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Profit before tax	19.077.086.266	(17.007.034.614)
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	3.815.417.253	(3.401.406.923)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses	114.115.304	581.733.896
Thu nhập không tính thuế (chuyển lợi nhuận)	Tax-free income (profit transfer)		(3.000.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	(323.850.094)	9.136.759.957
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	of CIT in		1.081.732.111
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Total tax expense	3.605.682.463	4.398.819.041

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:
được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883	850.185.883	-	-	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	575.458.791	-	4.643.246.409,00	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.592.600.080	48.592.600.080			48.592.600.080,00	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding					-	2030
Total		54.661.491.163	54.661.491.163	1.425.644.674		53.235.846.489	

35 - Thuế thu nhập hoãn lại **35 -Deferred corporate income tax**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
		Consolidated balance sheet Accumulated	Consolidated balance sheet Accumulated	Consolidated statement of income Accumulated	Consolidated statement of income Accumulated
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	23.557.543	42.327.399	18.769.856	69.008.123
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inve	1.719.858.818	1.563.492.872	(156.365.946)	(10.750.237)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	101.733.987	134.992.982	33.258.995	75.615.625
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	9.951.650	10.201.650	250.000	906.300
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differenc	(15.434.562)	(190.508.738)	(175.074.176)	6.868.303
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	107.216.531	93.894.636	(13.321.895)	(45.896.393)
Tổng cộng	Total	1.946.883.967	1.654.400.801	(292.483.166)	95.751.721

36- Nghiệp vụ các bên liên quan

36. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

List of related parties as at 31 December 2025 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
			Company related to members of the Board of Management
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	
			Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Company Limited	
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman
			Member of Board of Management cum General Director
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2025 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 31/12/2025 as follows

Trong năm, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	31/12/2025 31-Dec-2025	31/12/2024 31-Dec-2024
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of merchandises	468.956.269.322	417.813.797.653
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	275.414.279.184	225.633.348.448
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	3.588.624.647	
	Lợi nhuận được chi		Profit distributed		15.000.000.000
	Lợi nhuận đã trả		Profit paid		15.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Lợi nhuận được chi	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Profit distributed		4.000.000.000
	Lợi nhuận đã trả		Profit paid	800.000.000	200.000.000
	Nhận gốc vay		Loan proceed		12.250.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		12.250.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses		352.397.260
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Bán máy móc, thiết bị, dụng cụ và vật tư	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Equipment and tools and supplies		5.733.690.963
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services		2.871.668.432
	Dịch vụ gia công		Sale of services	11.378.990.416	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	5.495.110.589	1.180.723.945
	Bán nguyên vật liệu		Sale of materials	26.435.116.244	14.329.079.270
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	3.672.140	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc		Machinery rental services rendered	520.192.392	36.266.033
	Góp vốn		Capital contribution	30.050.000.000	19.640.000.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	128.186.211	
	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	80.000.000	11.905.700.000
	Bán tài sản cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	4.392.856.508	4.764.994.008
	Thanh toán cổ tức		Dividend paid		500.000.000
Cổ tức công bố		Dividend declared		4.475.727.250	

	Nhận gốc vay		Loan proceed	2.200.000.000	8.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	3.450.000.000	10.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	470.547.945	472.273.973
Công ty cổ phần VFD	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed	1.400.000.000	16.500.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		12.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	768.753.421	735.575.340
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	168.660.000	168.660.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000	
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	131.561.643	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	2.445.741.936	724.523.717
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	12.501.701.000	7.461.937.033
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	4.800.231.784	3.357.273.920
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	1.352.606.526	1.149.086.975
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đồng Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	74.798.000	935.719.990
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	149.970.934	1.413.295.780
	Thuê căn hộ		Apartment for rent	960.000.000	
	Thuê văn phòng		Office for rent	1.795.027.392	1.546.627.392

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

37-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 12	
				Năm 2025	Năm 2024
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	2.013.040.000	2.013.040.000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	2.200.936.096	2.192.289.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	100.651.050	100.652.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	930.798.050	953.187.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	1.515.367.596	1.509.978.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board	157.884.000	
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board	100.651.050	
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr Le Phung Hao	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	-	150.978.000

Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee	-	292.088.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee	91.521.000	113.892.308
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty		Secretary of Internal audit subcommittee	113.000.000	
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Ms. Dao Thi Hai Van	Deputy Production Director	221.000.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	1.334.200.000	1.193.200.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	818.985.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	804.250.000	413.731.000
Tổng cộng		Total		9.825.043.842	9.752.020.308

38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

38 - Authorisation of separate financial statements

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/ 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON